TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22 /2021/HNGĐ-ST
Ngày 26-4-2021
"V/v Ly hôn giữa bà T và ông S"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và ông Bùi Minh Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Ông Trang Minh Tú - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 254/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Đỗ Thị Kiều T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn*: Ông Trương Văn S, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, bà Đỗ Thị Kiều T trình bày như sau:

Bà T và ông S quen biết nhau từ năm 2013, sau một thời gian tìm hiểu ông bà về chung sống cùng nhau nhưng không làm đám cưới theo phong tục tập quán. Đến ngày 27/3/2019 vợ chồng thực hiện đăng lý kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông S không còn lo làm ăn, vợ chồng xảy ra cự cãi thì ông S bỏ nhà đi từ mười ngày đến một tháng mới về. Bà T ở nhà làm lụng một mình khi ông S về thì bắt vợ phải đi trả số nợ mà ông S đã mượn trước đó để làm chi phí cho chuyến đi. Khi bà T lên tiếng khuyên can thì ông S không nghe mà còn ra tay đánh đập vợ và có thái độ vô lễ chửi bới xúc phạm tới cha mẹ vợ. Hiện nay vợ chồng đã ly thân được gần một năm, không còn tình cảm yêu thương tôn trọng nhau do đó bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có 01 người con chung là cháu Trương Kiều V, sinh ngày 20/6/2014. Sau khi vợ chồng ly thân con chung ở với bà T. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được nuôi con chung và không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà T xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Trương Văn S mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Kiều T.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh của cháu Trương Kiều V (Bản phô tô có công chứng), giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản công chứng).

Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Chứng cứ do Tòa án thu thập:

- Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà T và ông S thường xảy ra cự cãi, ông S có hành vi bạo lực đối với vợ. Hiện nay vợ chồng đã ly thân, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được. Từ khi vợ chồng bà T và ông S ly thân, con chung ở với bà T có cuộc sống sinh hoạt, học tập ổn định và phát triển bình thường như những đứa trẻ khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định. Đối với bị đơn vắng mặt căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị phần tố tụng.

Nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cho bà T được ly hôn với ông S; về con chung đề nghị đề nghị giao cháu Trương Kiều V cho bà T nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn với bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà T xin ly hôn với ông S và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Ông S đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T và ông S chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Qua lời trình bày của đương sự tại Tòa án và kết quả xác minh từ chính quyền địa phương đều thể hiện: Trong thời gian chung sống vợ chồng bà T và ông Sái xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông S không chung sức cùng vợ lo làm ăn phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng thường xảy ra cự cãi bất hòa, ông S có hành vi bạo hành đối với vợ và còn chửi bới xúc phạm cha mẹ vợ làm cho mâu thuẫn vợ chồng trở nên gay gắt hơn không thể dung hòa được. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng ông S vắng mặt không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù được Tòa án động viên nhưng bà T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không còn sự tôn trọng, không còn tình cảm yêu thương nhau và không còn tìm được tiếng nói chung, hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông S. Nhận thấy, bà T và ông S đã ly thân trong thời gian dài, mỗi người đều đã tạo dựng cho mình một cuộc sống riêng, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được nên trong quá trình nghị án Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình thống nhất cho bà T được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà T và ông S có một người con chung là cháu Trương Kiều V, sinh ngày 20/6/2014. Sau khi ly thân con chung ở với mẹ có cuộc sống sinh hoạt, học tập ổn định và phát triển bình thường đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án ông Sái cũng không có ý kiến gì về việc bà T có nguyện vọng được nuôi con chung khi vợ chồng ly hôn, do đó để tránh làm xáo trộn và ảnh hưởng đến cuộc

sống hiện tại của con chung qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao cháu Trương Kiều V cho bà T nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T tự nguyện không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Về nợ chung của vợ chồng: Nguyên đơn xác định không có, bị đơn cũng không có yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đỗ Thị Kiều T và ông Trương Văn S.

2. Về con chung:

Giao cháu Trương Kiều V, sinh ngày 20/6/2014 cho bà Đỗ Thị Kiều T nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị Kiều Tvề việc không yêu cầu ông Trương Văn S phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Đỗ Thị Kiều T và ông Trương Văn S vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Bà Đỗ Thị Kiều T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007117 ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà Đỗ Thị Kiều T đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.